

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC A- ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày 04 - 9 -2025.

“V/v: Kiện tranh chấp

Chia tài sản chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ksor Y Nai và bà Phạm Thị Thùy Dung;

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Công Đức - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực A - Đắk Lắk

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực A - Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Trương Công Luật - Kiểm sát viên.

Ngày 04/09/2025 tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân Khu vực A - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2024/TLST-HNGĐ, ngày 26/03/2024 về việc “Kiện ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/07/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST - HNGĐ ngày 30/07/2025 và Thông báo chuyển lịch phiên tòa số 02/TB-TA, ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực A - Đắk Lắk, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc L - Sinh năm: 1971; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn B - sinh năm: 1973; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Huỳnh Trung D - Sinh năm 1999 (con của ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L); Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn Đ1, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Huỳnh Thị Ngọc M- Sinh năm 2001 (con của ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L); Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn Đ1, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Huỳnh Thị Tố G - Sinh năm 2003 (con của ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L); Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn Đ1, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt.

+ Ông Hồ Văn H (VLXD H); Địa chỉ: TDP 4, thị trấn Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là TDP 4, xã Đ, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

+ Bà Võ Thị H (Cửa hàng vật liệu và trang trí nội thất Tịnh H), Địa chỉ: Chợ Km B, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là chợ Km B, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

+ Ông Nguyễn Trung H (VTNN H); Địa chỉ: Km B, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là Km B, xã K, tỉnh Đắk Lắk);

+ Ông Nguyễn Văn Kh và bà Đỗ Thị Ng; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn Đ1, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

+ Bà Lê Thị T; Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn 1, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt;

+ Bà Mai Thị L; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn Đ1, xã K, tỉnh Đắk Lắk); Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do;

+ Ông Phạm Văn B; Địa chỉ: Thôn X, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn X, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

+ Bà Bùi Thị Ch; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn Đ1, xã K, tỉnh Đắk Lắk); Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Thế V; Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn 1, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Trọng Th; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn Đ1, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

+ Bà Ngô Thị Mỹ T; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn Đ1, xã K, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

+ Chi Hội phụ nữ thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2024, bản tự khai, biên bản hòa giải đề ngày 09/5/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:

Trước đây, tôi và ông Huỳnh Văn B là vợ chồng. Đến ngày 04/4/2006 đã giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 04/2006/QĐST-HNGĐ của TAND huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Khi ly hôn, chưa giải quyết về tài sản chung. Do vậy, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa tôi và ông Huỳnh Văn B gồm các tài sản sau:

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Huỳnh Văn B, bao gồm: 01 thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, diện tích 5.878m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện E cấp ngày 02/02/2010 và các tài sản trên đất. Hiện tài sản này tôi đang quản lý sử dụng nên yêu cầu được tiếp tục nhận và quản lý tài sản này và sẽ trả lại giá trị bồi dư cho ông B.

Chia nợ chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện E số tiền 23.530.000 đồng;

- Nợ Ngân hàng NN&PTNTVN số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất;
- Nợ ông Hồ Văn H số tiền mua vật liệu xây dựng 13.975.000 đồng;
- Nợ bà Võ Thị H (Cửa hàng vật liệu và trang trí nội thất Tịnh H) số tiền mua vật liệu xây dựng 27.920.000 đồng;
- Nợ ông Nguyễn Trung H (VTNN H) tiền phân bón, thuốc trừ sâu 4.280.000 đồng;
- Nợ ông Nguyễn Văn Kh và bà Đỗ Thị Ng 10.000.000 đồng;
- Nợ bà Lê Thị T số tiền 30.000.000 đồng;
- Nợ bà Mai Thị L số tiền 30.000.000 đồng;
- Nợ ông Phạm Văn B số tiền 20.000.000 đồng;
- Nợ bà Bùi Thị Ch số tiền 40.000.000 đồng;
- Nợ ông Nguyễn Thế V số tiền 20.000.000 đồng;
- Nợ ông Nguyễn Trọng Th số tiền 20.000.000 đồng;
- Nợ bà Ngô Thị Mỹ T 05 tạ cà phê;

Yêu cầu Tòa án giải quyết chia $\frac{1}{2}$ số nợ cho tôi và ông Huỳnh Văn B. Khấu trừ vào giá trị tài sản chung, phần còn lại tôi sẽ trả cho ông B.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/9/2024, bà Nguyễn Thị Ngọc L yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với các nội dung sau:

- Chia tài sản chung là 01 ao nước tưới trị giá 40 triệu đồng;
- Giải quyết nợ chung giữa bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn B gồm: Nợ ông Hồ Văn H số tiền vật liệu xây dựng là 15.820.000 đồng; Nợ Chi Hội phụ nữ thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk số tiền 10.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng.

Tại biên bản hòa giải đề ngày 26/8/2025, bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày nội dung:

Trường hợp, nếu ông Huỳnh Văn B giao toàn bộ tài sản chung là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, diện tích 5.878 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đ1, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 799295 ngày 02/02/2010 và các tài sản trên đất cho tôi và các con chung quản lý, sử dụng. Thì tôi không yêu cầu ông B phải có trách nhiệm trả các khoản nợ chung giữa tôi và ông Huỳnh Văn B nợ. Tôi chấp nhận chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án này.

Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 26/8/2025, bà Nguyễn Thị Ngọc L rút lại các yêu cầu sau: Rút yêu cầu chia tài sản chung là 01 hồ chứa nước và không yêu cầu Tòa án giải quyết toàn bộ số nợ mà bà L cho là nợ chung của bà và ông Huỳnh Văn B.

Ý kiến của bị đơn ông Huỳnh Văn B:

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải đề ngày 09/5/2025, ông Huỳnh Văn B trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Thị Ngọc L đã ly hôn với nhau từ năm 2006 như bà L trình bày. Khi ly hôn chúng tôi chưa chia tài sản chung. Đối với nội dung yêu cầu chia tài sản và nợ chung của Bà L, tôi có ý kiến như sau:

Chúng tôi có tài sản chung là 01 thửa đất như bà L trình bày. Thửa đất này là tài sản chung trước khi ly hôn. Tuy nhiên, sau khi ly hôn gia đình tôi mới làm được bìa đỏ.

Đối với các số nợ như bà L trình bày, tôi chỉ đồng ý cùng bà L trả các khoản nợ sau: Số nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện E là 23.530.000 đồng, số tiền vay tại Ngân hàng NN&PTNTVN Chi nhánh huyện E 100 triệu đồng và lãi suất, số tiền vợ chồng ông Nguyễn Văn Kh và bà Đỗ Thị Ng số tiền 10 triệu đồng. Đối với số tiền nợ bà Mai Thị L 30 triệu đồng, nợ bà Lê Thị T số tiền 30 triệu đồng, tôi và bà L đã trả cho những người này rồi nên tôi không đồng ý trả nữa. Đối với các khoản nợ còn lại là do bà L tự giao dịch nên tôi không chấp nhận trả.

Tại biên bản hòa giải đề ngày 26/8/2025 và đơn trình bày đề ngày 26/8/2025, ông Huỳnh Văn B trình bày:

Tôi đồng ý giao toàn bộ tài sản chung là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, diện tích 5.878 m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đ1, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 799295 ngày 02/02/2010 và các tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Ngọc L quản lý, sử dụng. Tôi không yêu cầu nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc L phải chia cho tôi phần tài sản chung nào. Ngoài ra, tôi không có yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Ý kiến của các con của ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L:*

Tại các bản tự khai đề ngày 03/6/2024, các con chung của bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn B là: anh Huỳnh Trung D, chị Huỳnh Thị Ngọc M, chị Huỳnh Thị Tố G trình bày: Anh D, chị M, chị G là con chung của bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn B. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Ngọc L đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, diện tích 5878 m², tại thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 799295, ngày 02/02/2010 cho hộ ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L đề nghị Tòa án giải quyết phần tài sản này theo quy định pháp luật. Phần tài sản mà các anh, chị được hưởng các anh, chị đều đồng ý để lại cho mẹ là bà Nguyễn Thị Ngọc L.

- *Ý kiến của bà Mai Thị L tại bản tự khai đề ngày 03/6/2024:* Vào ngày 24/6/2023, ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), hẹn đến ngày 24/6/2024 sẽ trả cả gốc lẫn lãi. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Đến nay ông B và bà L chưa trả cho bà L nên bà L yêu cầu Tòa án ông B và bà L trả cho bà L số nợ trên.

- Ý kiến của bà Bùi Thị Thùy Tr (vợ của ông Nguyễn Thế V) tại bản tự khai đề ngày 23/7/2024: Vào tháng 4 năm 2023, chồng tôi là Nguyễn Thế V có gia công cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 01 mái vòm + 02 cửa sắt với số tiền là 20 triệu đồng (gồm tiền vật liệu và tiền công). Đến nay thời gian đã lâu mà gia đình bà L không trả cho số tiền trên cho gia đình tôi nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông B và bà L trả cho tôi số tiền trên.

- Ý kiến của ông Phạm Văn B tại bản tự khai đề ngày 23/7/2024: Vào ngày 21/01/2016, vợ chồng ông bà Huỳnh Văn B và Nguyễn Thị Ngọc L có vay của tôi số tiền là 20 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng. Bà L đã trả lãi cho tôi đến ngày 22/01/2023. Nay vợ chồng ông B và bà Nguyễn Thị Ngọc L chia tài sản chung, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L trả cho tôi số nợ là 20 triệu đồng và lãi suất trên số tiền đã vay là 2%/tháng, lãi suất tính từ ngày 22/01/2023.

- Ý kiến của bà Bùi Thị Ch tại bản tự khai đề ngày 23/7/2024: Vào tháng 02 năm 2024, bà Nguyễn Thị Ngọc L có thuê tôi mức ao nước với số tiền 40 triệu đồng. Đến nay bà L chưa thanh toán số tiền trên cho tôi. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung, tôi yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn B phải thanh toán số tiền mức hồ cho tôi là 40 triệu đồng.

- Ý kiến bà Mai Thị Thanh Nh tại bản tự khai đề ngày 23/7/2024: Ngày 10/12/2020, bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn B có vay của Chi hội phụ nữ thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk số tiền là 10 triệu đồng và lãi suất. Nay bà L và ông B yêu cầu Tòa án chia tài sản chung tôi yêu cầu Tòa án buộc bà L và ông B trả cho Chi hội phụ nữ thôn Đ1, xã N số tiền là 10 triệu đồng và lãi suất.

- Ý kiến của bà Lê Thị T tại bản tự khai đề ngày 23/7/2024: Vào ngày 03/01/2023, gia đình tôi có cho ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L vay số tiền là 30 triệu đồng, hẹn đến ngày 30/12/2023 sẽ hoàn trả. Đến nay đã quá hạn, tôi mong quý Tòa giải quyết để ông B bà L hoàn trả số tiền trên cho tôi.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là: ông Hồ Văn H; bà Võ Thị H (Cửa hàng vật liệu và trang trí nội thất Tịnh H); ông Nguyễn Trung H (VTNN H); ông Nguyễn Văn Kh và bà Đỗ Thị Ng; ông Nguyễn Trọng Th; bà Ngô Thị Mỹ T không đến Tòa án nên Tòa án không lấy được ý kiến của những người này về yêu cầu giải quyết số nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Để bảo đảm quyền lợi của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ngày 23/4/2025, Tòa án có Thông báo khởi kiện độc lập, tổng đạt hợp lệ cho ông Hồ Văn H, bà Võ Thị H (Cửa hàng vật liệu và trang trí nội thất Tịnh H), ông Nguyễn Trung H (VTNN H), ông Nguyễn Văn Kh và bà Đỗ Thị Ng, bà Lê Thị T, bà Mai Thị L, ông Phạm Văn B, bà Bùi Thị Ch, ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Trọng Th, bà Ngô Thị Mỹ T Chi hội Phụ nữ thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Tuy

nhiên, những người này không có đơn khởi kiện độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ theo trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ, Tòa án đã thu thập đầy đủ và đúng trình tự theo quy định pháp luật về tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc L có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Căn cứ các Điều 28, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 266; của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 105, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Ngọc L về việc chia tài chung với ông Huỳnh Văn B. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn B là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 04/2006/QĐST-HNGĐ của TAND huyện huyện Ea H Leo, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị Ngọc L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Ông Huỳnh Văn B có địa chỉ cư trú tại huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện E (là Tòa án nhân dân Khu vực A - Đắk Lắk kể từ ngày 01/7/2025) thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Huỳnh Trung D, Huỳnh Thị Ngọc M, Phạm Văn B, Bùi Thị Ch, Mai Thị Thanh Nh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc L thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, diện tích 5878 m², tại thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 799295, ngày 02/02/2010 cho hộ ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L và các tài sản trên đất, 01 ao nước tưới và nợ chung.

Đối với thửa đất và tài sản trên đất, ông Huỳnh Văn B cũng thừa nhận là tài sản chung của ông B và bà L tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nhưng sau khi ly hôn mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.4]. Đối với ao nước mà bà Nguyễn Thị Ngọc L cho là tài sản chung, theo

bản vẽ hiện trạng sử dụng, diện tích ao nước này nằm ngoài thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, ao nước là do bà Nguyễn Thị Ngọc L tự thuê người làm. Quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Văn B không thừa nhận ao nước này là tài sản chung.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, thửa đất số 31 có thông tin như trên và toàn bộ tài sản trên đất hiện do bà Nguyễn Thị Ngọc L trực tiếp quản lý và sử dụng.

Theo biên bản định giá ngày 24/10/2025, giá trị thửa đất là 199.852.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 356.686.375 đồng (bao gồm ao nước trị giá 11.404.900 đồng). Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 556.583.375 đồng. Ngày 26/8/2025, bà L rút yêu cầu phân chia tài sản chung là 01 ao nước. Vậy giá trị tài sản tranh chấp còn lại là: 545.133.475 đồng.

[2.2]. Việc phân chia tài sản chung cho các bên:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Văn B đồng ý để lại toàn bộ tài sản chung là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, diện tích 5878 m², tại thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 799295, ngày 02/02/2010 cho hộ ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L và các tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Ngọc L và các con sử dụng, đồng thời bà Nguyễn Thị Ngọc L phải trả toàn bộ số nợ mà bà L yêu cầu giải quyết trong vụ án. Bà L có quyền đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Các con chung của ông B và bà L đều đồng ý để lại phần tài sản mà mình được hưởng cho bà L.

Xét thấy, thửa đất số 31 là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà L nhưng sau khi ly hôn mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà L.

Vào năm 2006, khi ông B và bà L ly hôn, các con chung của ông B và bà L đều còn nhỏ (con lớn nhất sinh năm 1999 mới được 7 tuổi). Năm 2010, khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, con chung lớn nhất của ông B và bà L mới 11 tuổi. Do vậy xác định, mặc dù tài sản đứng tên hộ gia đình, nhưng tại thời điểm hình thành tài sản và xác lập quyền sở hữu, các con chung của bà L và ông B đều không đủ tuổi để xác lập quyền tài sản. Quá trình giải quyết vụ án, các con chung của bà L và ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mình đã có công sức đóng góp vào khối tài sản chung.

Đây là tài sản chung của ông B và bà L được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Việc ông B đồng ý để lại phần tài sản của mình trong khối tài sản chung cho Bà L và các con là phù hợp. Các con chung của ông B và bà L đồng ý để lại toàn bộ phần tài sản mà mình được hưởng cho mẹ (bà L).

Do vậy, cần chấp nhận việc ông B và các thành viên khác của hộ gia đình đồng ý để lại phần tài sản của từng thành viên trong khối tài sản chung cho cho bà L. Bà L được nhận toàn bộ tài sản chung là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, diện tích 5878 m², tại thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 799295, ngày 02/02/2010 cho hộ ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L và toàn bộ tài sản trên đất. Ông Huỳnh Văn B và các con chung là anh Huỳnh Trung D, chị Huỳnh Thị Ngọc M, chị Huỳnh Thị Tố G có trách nhiệm cùng với bà Nguyễn Thị Ngọc L hoàn tất thủ tục đăng ký, kê khai chuyển tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên cho bà Nguyễn Thị

Ngọc L. Trong trường hợp những người này không hợp tác thì bà L có thể tự mình đi đăng ký, kê khai và hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

[2.3]. Đối với số nợ chung như ý kiến bà L trình bày, Tòa án đã yêu cầu khởi kiện độc lập nhưng ông Hồ Văn H, bà Võ Thị H (Chủ hàng vật liệu và trang trí nội thất Tịnh H), ông Nguyễn Trung H (VTNN H), ông Nguyễn Văn Kh và bà Đỗ Thị Ng, bà Lê Thị T, bà Mai Thị L, ông Phạm Văn B, bà Bùi Thị Ch, ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Trọng Th, bà Ngô Thị Mỹ T và Chi hội Phụ nữ thôn Đ1 (N), xã K, tỉnh Đắk Lắk không thực hiện, không cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan nên Tòa án không có căn cứ giải quyết. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung, nên Tòa án không đề cập xem xét, giải quyết. Để bảo đảm quyền lợi của mình, những người này có thể khởi kiện bằng một vụ án khác đối với số nợ trên.

[2.4]. Đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 ao nước tại đơn khởi kiện bổ sung, bà L đã rút tại đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 26/8/2025 nên cần đình chỉ giải quyết nội dung này. Về số tiền tạm ứng án phí, tại thời điểm thụ lý đơn khởi kiện bổ sung, bà Nguyễn Thị Ngọc L thuộc đối tượng hộ nghèo, có đơn xin miễn tạm ứng án phí nên không đề cập xem xét về tạm ứng án phí.

[3]. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc bà Nguyễn Thị Ngọc L đồng ý chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền là 8.200.000 đồng. Trong đó: Chi phí đo đạc là 5.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.200.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền bà L đã nộp tạm ứng tại Tòa án và chi phí hết.

[4]. Về án phí và các chi phí tố tụng: Chấp nhận việc nguyên đơn đồng ý chịu toàn bộ án phí HNGĐ-ST, giá trị tài sản tranh chấp là 545.133.475 đồng. Số tiền án phí bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu là: 25.805.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện E, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0001907, ngày 15/3/2024 là 3.750.000 đồng, bà L còn phải nộp số tiền án phí là 22.055.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 266; của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 105, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L và sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc L thửa đất số 31, tờ bản đồ số 75, diện tích 5878 m², địa chỉ thửa đất: tại thôn Đ, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn Đ1 - N, xã K, tỉnh Đắk Lắk), đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BA 799295, ngày 02/02/2010 cho hộ ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị Ngọc L và toàn bộ tài sản trên đất. Ông Huỳnh Văn B và các anh chị Huỳnh Trung D, Huỳnh Thị Ngọc M và Huỳnh Thị Tổ G có trách nhiệm cùng với bà Nguyễn Thị Ngọc L hoàn tất thủ tục đăng ký, kê khai chuyển tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên. Trong trường hợp những người này không hợp tác thì bà Nguyễn Thị Ngọc L có thể tự mình đi đăng ký, kê khai và hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 01 ao nước.

Tại thời điểm thụ lý đơn khởi kiện bổ sung, bà Nguyễn Thị Ngọc L thuộc đối tượng hộ nghèo, được miễn tạm ứng án phí nên không đề cập xem xét về tạm ứng án phí.

Đối với số nợ chung như ý kiến bà L trình bày, ông Hồ Văn H; bà Võ Thị H; ông Nguyễn Trung H; ông Nguyễn Văn Kh và bà Đỗ Thị Ng; bà Lê Thị T; bà Mai Thị L; ông Phạm Văn B; bà Bùi Thị Ch; ông Nguyễn Thế V; ông Nguyễn Trọng Th; bà Ngô Thị Mỹ T; Chi hội Phụ nữ thôn Đ1 (N), xã K, tỉnh Đắk Lắk có thể khởi kiện bằng một vụ án khác đối với số nợ của mình khi có yêu cầu.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền là 8.200.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền bà L đã nộp tạm ứng tại Tòa án và chi phí hết.

4. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí HNGĐ-ST là: 25.805.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện E (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực A - tỉnh Đắk Lắk), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0001907, ngày 15/3/2024 là 3.750.000 đồng, bà L còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 22.055.000 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được quy định theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- Viện KSND Khu vực A - Đắk Lắk;
- P. THA DS KV A;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ, vì tính.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Thủy